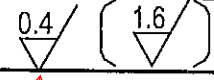


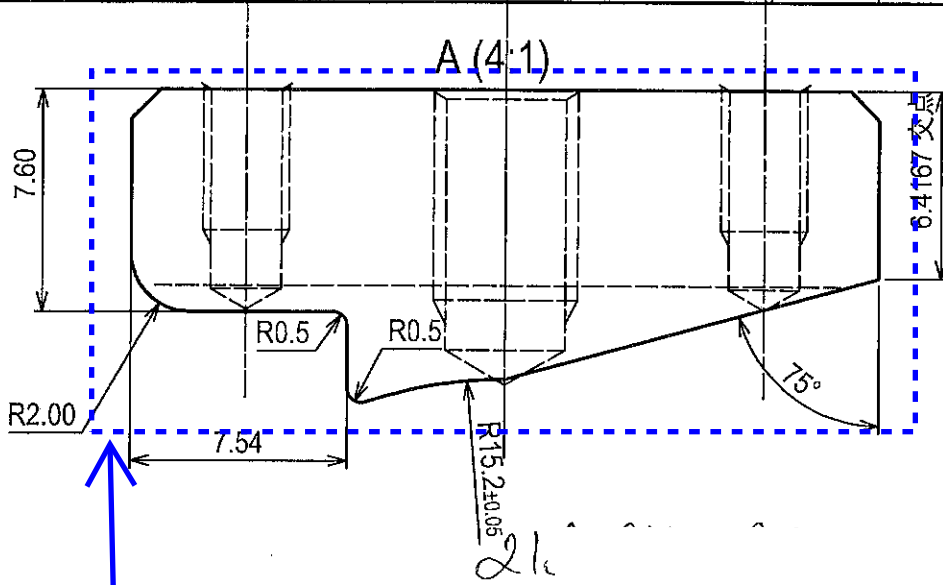
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2017/06/19	新規设计		Lu_Jin_Jun	Ye_Chang_Jing	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
△						6 < , ≤ 30 ± 0.2
△						30 < , ≤ 120 ± 0.3
△						120 < , ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k

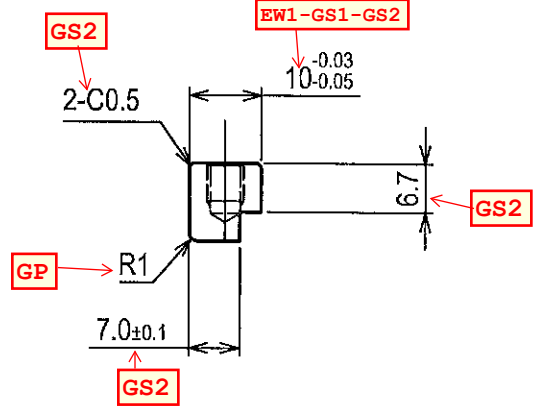
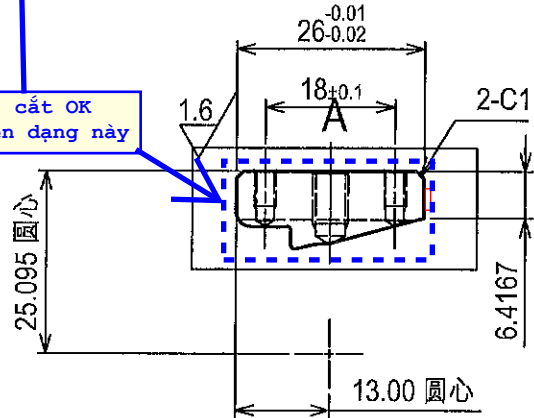
FINISH MARKS



AF chú ý:  
Đánh bóng toàn bộ chi tiết

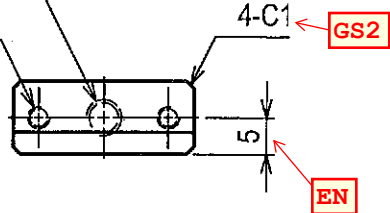


EW2 cắt OK  
biên dạng này



ED-EN → 里M5X7 下孔不可通

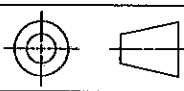
里2-M3X5 下孔不可通



EW1 ra phôi:  
T11\*12\*32  
GS1: Mài //, vuông góc  
EW2 cắt bao biên dạng OK

S CHUẨN

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Lu_Jin_Jun	Ye_Chang_Jing	部品図 PART DRAWING	位置決めブロック POSITIONING BLOCK
QUENCH&TEMPER	SURFACE	部品図	定位塊
HRC 0°~0°		部品図	定位块
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.
WC	2017/06/19	1:1	R098627



SNO: **R098627**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>WCD30</b> <b>T11*13*33</b>	EW1:40 GS1:30 EW2:200 GS2:75 GP:30 ED:40 EN:200 AF:25 KT